

GÓP PHẦN TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA LOGIC VÀ NGÔN NGỮ

Lê Văn Sự*

Ngoài việc nêu khái quát quan niệm chung về logic và ngôn ngữ, bài viết chủ yếu phân tích mối quan hệ biện chứng giữa hai ngành khoa học này, qua đó đề xuất triển khai giảng dạy “Logic” như một môn tự chọn ở Trường Đại học Hà Nội nhằm hỗ trợ việc giảng dạy, học tập ngoại ngữ và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Từ khóa: Logic, Ngôn ngữ, Quy luật, Khái niệm, Phán đoán, Suy luận.

The paper provides the general conception of logic and language and analyzes the dialectical relationship between them. It, then, proposes teaching “Logic” as an elective subject at Hanoi University to support the teaching and learning of foreign languages as well as Vietnamese as a foreign language.

Keywords: logic, language, law, concept, judgement, deduction.

1. Dẫn nhập

Logic và ngôn ngữ là sản phẩm sáng tạo đặc biệt của tư duy trừu tượng con người. Ngôn ngữ ra đời trước logic và thể hiện qua hai dạng tồn tại: Lời nói (Speech) và chữ viết (Script). Trong quá trình sử dụng ngôn ngữ để nói và viết, con người phải vận dụng khả năng tư duy logic - đây là tính đặc thù của hoạt động giao tiếp giữa người và người. Hành vi nói và viết của con người không “ngẫu hứng”, tùy tiện mà phải tuân thủ những quy tắc logic, tức vận dụng, sắp xếp, diễn đạt ngôn từ như thế nào đó để người nghe hiểu nội dung thông tin, ý tưởng cần truyền đạt. Để định hướng việc vận dụng ngôn ngữ cũng như tạo tiền đề thiết lập ngôn ngữ nhân tạo, các triết gia cổ đại, điển

hình là Aristotle đã sáng tạo nên môn “logic”. Vậy giữa logic và ngôn ngữ có quan hệ như thế nào? Bài viết sẽ giúp độc giả làm sáng tỏ câu hỏi đó.

2. Quan niệm chung về logic và ngôn ngữ

Khi tiếp cận và nghiên cứu bất cứ một ngành khoa học nào, các nhà khoa học đều phải vận dụng tư duy logic và ngôn ngữ như những phương tiện biểu đạt nội dung. Với tầm quan trọng như vậy, logic và ngôn ngữ trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học và được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau.

2.1. Về khái niệm và các loại hình “logic”

Về từ nguyên, “logic” có nguồn gốc từ thuật ngữ “logos”, lần đầu được triết gia Hy Lạp cổ đại Heraclitus (535-475) sử dụng. Logos là khái niệm triết học đặc thù

* PGS.TS., Khoa Giáo dục Chính trị,
Trường Đại học Hà Nội
Email: sulecong@yahoo.com

và đa nghĩa, khó dịch sang ngôn ngữ khác. Tuy vậy, về cơ bản, Logos được hiểu theo hai nghĩa: 1) Logos là thần ngôn, lời nói, chân lý, trí tuệ của con người. 2) Logos là quy luật tất yếu, trật tự vũ trụ, chuẩn mực cuộc sống, yếu tố đảm bảo cho thế giới vận động, phát triển trong sự thống nhất, hài hoà. Tương ứng với hai nghĩa đó là hai hình thức biểu hiện: logos chủ quan và logos khách quan.

Logos chủ quan. Xét về phương diện “Thần ngôn”, đối chiếu quan niệm của Heraclitus với những ghi nhận trong *Kinh thánh* (The Bible), người ta thấy có những điểm tương đồng. *Kinh thánh* ghi rằng, khởi thủy là Lời, Lời đầu tiên là của Chúa. Thiên Chúa phán, và mọi việc diễn ra đúng như Lời Người. Xét về phương diện tư duy, logos chủ quan đóng vai trò như là phương thức tư duy đúng, chuẩn mực của tư tưởng. Trong đa số ngôn ngữ châu Âu, logos thường được vận dụng như một hậu tố để cấu tạo những danh từ chỉ học thuyết, môn học. Ví dụ: *Biology* (sinh học) *Sociology*, (xã hội học) *Psychology* (tâm lý học), *Technology* (thuyết kỹ trị), *Futurology* (tương lai học) *Mythology* (thần thoại học), *Theology* (thần học), v.v..

Logos khách quan. Học thuyết logos của Heraclitus là sự tổng hợp hệ thống các khái niệm, quy luật ghi nhận trong các triết thuyết trước đó như “Apeiron” của Anaximandre, “Trật tự con số” trong triết lý Pythagoras, “Tồn tại” trong triết học Parmenides... Vượt lên các nhà triết học tiền bối, Heraclitus đúc kết những tri thức về thế giới thành khái niệm logos với tính

cách là quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, phản ánh sự sinh thành, vận động, phát triển và diệt vong của vạn vật trên nguyên tắc: “Một con người không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông”.

Sự hình thành logic như một khoa học bắt đầu từ thời Aristotle (384-322) - triết gia cổ đại Hy Lạp. Trong tác phẩm “Organon” (Công cụ), ông đã bàn về các hình thức của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy luận, xây dựng hệ thống tam đoạn luận và ba quy luật của logic hình thức (luật đồng nhất, luật cấm mâu thuẫn, luật bài trung), đặt cơ sở cho sự phát triển các loại hình logic sau này.

Logic do Aristotle sáng lập gọi là “logic hình thức” (Formal logic) hay “logic cổ điển” (Classical logic). Theo dòng phát triển của trình độ nhận thức nhân loại, logic ngày càng trở nên đa dạng: *Logic quy nạp* (Inductive logic) do triết gia Anh: Francis Bacon (1561-1626) khởi xướng; *Logic toán* (Mathematical logic) do triết gia Đức: Leibniz (1646-1716) sáng lập; *Logic biện chứng* (Dialectical logic) do các nhà triết học Mác xít Xô Viết sáng lập dựa trên phép biện chứng duy vật Mác - Lênin.

Để phản ánh kịp thời tính phức tạp, năng động, đa dạng của ngôn ngữ và cuộc sống, cũng như tạo cơ sở phương pháp luận cho phát triển công nghệ thông tin (Information Technology), mà trọng tâm là “trí tuệ nhân tạo” (Artificial Intelligence), trong triết học phương Tây hiện đại đã

hình thành một số “logic phi cổ điển” (Unclassical logic), điển hình như:

(1) *Logic tình thái* (Modal logic), theo Nguyễn Đức Dân (1996, tr.93) đây là “một công cụ hữu hiệu để miêu tả và nghiên cứu ngôn ngữ tự nhiên. Và ngôn ngữ tự nhiên cũng đặt ra hàng loạt vấn đề về tình thái cho logic”. Dạng logic này tính đến đặc điểm logic của các *tác tử tình thái* (Modal agent), như tất yếu (kí hiệu: $[]$), khả năng (kí hiệu: \Diamond), ngẫu nhiên (kí hiệu: Δ), v.v.. Trong một phán đoán mang tính tình thái luôn xuất hiện những sự kiện có hai khả năng tương ứng với hai giá trị chân lý, trong đó một khả năng thực tế (hiển nhiên) hơn khả còn lại - điều này phù hợp với cách nói “nước đôi”, “mơ hồ”, “đa nghĩa” trong ngôn ngữ thường ngày.

(2) *Logic mờ* (Fuzzy logic) do nhà logic học và toán học người Mỹ gốc Azerbaijan – Lotfi Zadeh sáng lập dựa trên “Thuyết tập mờ” (Fuzzy sets). Theo Phạm Văn Dương (2007, tr.34), logic mờ có phạm vi ứng dụng rộng lớn và hiệu quả trong xây dựng các hệ điều hành tự động, kiến tạo trí tuệ nhân tạo.

(3) *Logic đa trị* (Many Valued logic) do Lukasiewicz đặt nền móng vào năm 1920, theo đó, ngoài hai giá trị cực đoan hoặc bằng 0 (giả) hoặc bằng 1 (chân), còn có thêm giá trị trung gian 1/2 (miền giá trị chân lý không xác định cụ thể, nên các giá trị khả dĩ nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Trong logic đa trị, quy luật bài trung và phi mâu thuẫn của logic hình thức không còn ý nghĩa và giá trị chân lý.

Theo định nghĩa truyền thống, logic là khoa học nghiên cứu những hình thức (khái niệm, phán đoán, suy luận) và quy luật (luật đồng nhất, luật cấm mâu thuẫn, luật bài trung, luật lý do đầy đủ) của tư duy mà việc tuân thủ chúng là điều kiện cần thiết để đạt tới chân lý trong quá trình nhận thức. Ngoài ra, logic còn nghiên cứu những quy tắc phân loại, các phương pháp định nghĩa khái niệm, phép chứng minh, bác bỏ, các phương pháp nhận thức khoa học.

2.2. Về khái niệm và các loại hình ngôn ngữ

Xuất phát từ những phương pháp và quan điểm tiếp cận khác nhau, trong ngôn ngữ học (Linguistics) có nhiều cách hiểu về khái niệm *ngôn ngữ* (Language).

Nhìn từ góc độ triết học duy vật biện chứng, Mác và Ăngghen cho rằng (1995, tr.43), “ngôn ngữ cũng tồn tại lâu như ý thức; ngôn ngữ là ý thức hiện thực, thực tiễn, tồn tại vì cả những người khác và chỉ do đó nó mới tồn tại vì bản thân tôi nữa, và cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ xuất hiện từ nhu cầu, từ sự tất yếu phải giao tiếp với những người khác”. Ngôn ngữ là sự biểu hiện trực tiếp, là công cụ và cái vỏ vật chất của tư duy, là phương tiện để giao tiếp, khi nói, viết hay suy nghĩ, con người đều phải vận dụng ngôn ngữ như một công cụ bộc lộ suy nghĩ cho người khác biết.

Trong triết học phương Tây cận hiện đại, khi nghiên cứu về ngôn ngữ, các triết gia chia thành hai xu hướng:

Xu hướng thứ nhất, *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* (Subjective Individualism) với đại biểu chính là nhà ngôn ngữ học người Đức - W. Humboldt (1767-1835). Quan điểm chính của xu hướng này được Voloshinov (2015, tr. 90) khái quát như sau: “1) Ngôn ngữ là một hoạt động, một quá trình tạo lập không ngừng được thực hiện bởi các hành động lời nói cá nhân. 2) Các quy luật sáng tạo ngôn ngữ về bản chất là các quy luật tâm lý - cá nhân. 3) Sự sáng tạo ngôn ngữ là một sự sáng tạo có ý thức, tương tự như sáng tạo nghệ thuật. 4) Ngôn ngữ với tư cách là một sản phẩm đã hoàn tất, một hệ thống ngôn ngữ ổn định, giống như một thứ trầm tích đã chết, một thứ dung nham đã đông cứng của sáng tạo ngôn ngữ, được ngôn ngữ học kiên cố hóa một cách trừu tượng nhằm mục đích học tiếng với tư cách là một công cụ có sẵn”.

Theo quan điểm tác giả bài viết, nhận xét trên chịu ảnh hưởng lớn của phép siêu hình, vì nhìn nhận cá nhân tách khỏi môi trường xã hội, coi ngôn ngữ như một hiện tượng “nhất thành, bất biến”, trong lúc đó quan điểm đúng phải là: ngôn ngữ là sản phẩm xã hội, ra đời do nhu cầu thực tiễn và vận động theo sự vận động của thực tiễn, của cuộc sống. Vì lý do đó mà trong ngôn ngữ có “tử ngữ” và “sinh ngữ”, nghĩa là loài người luôn có xu hướng “làm mới” ngôn ngữ, đồng thời lãng quên ngôn ngữ của thời quá khứ. Tiếng Hán, tiếng nôm trong đời sống người Việt là một ví dụ điển hình.

Xu hướng thứ hai, *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* (Objective Abstract) với đại biểu điển hình là nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Thụy Sĩ - Ferdinand de Saussure. Ông cho rằng (2005, tr.65), “ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu mang tính vô đoán được biểu hiện bằng lời nói và chữ viết. Ngôn ngữ là một hệ thống chỉ biết có một trật tự của chính bản thân nó mà thôi”. Do vậy, nếu thay đổi trật tự các thành phần trong cấu trúc ngôn ngữ thì nội dung lời nói, văn bản ngôn ngữ vì thế sẽ thay đổi.

Dựa trên luận điểm “thực tiễn ngôn ngữ chính là sự hình thành của nó”, các nhà ngôn ngữ theo *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* (V.N. Voloshinov, 2015, tr.100) kết luận: “1. Ngôn ngữ là một hệ thống ổn định, bất biến, có trước và không bị ảnh hưởng bởi ý thức cá nhân. 2) Các quy luật ngôn ngữ về bản chất là các quy luật của mối quan hệ giữa các ký hiệu ngôn ngữ bên trong một hệ thống khép kín, chúng là khách quan đối với mọi ý thức chủ quan. 3) Các hiện tượng ngôn ngữ không có động cơ tư tưởng, giữa từ và ý nghĩa của nó không có mối quan hệ đơn nhất nào có thể hiểu được bằng tri thức, cũng không có quan hệ nào về mặt nghệ thuật. 4) Giữa hệ thống ngôn ngữ và lịch sử của nó không có liên hệ, không có điểm chung về động cơ, chúng xa lạ với nhau”.

Nhìn chung, bốn luận đề trên của chủ nghĩa khách quan trừu tượng đóng vai trò như những phản đề (anti-thesis) của bốn luận điểm phản ánh trong xu hướng thứ nhất.

Từ một góc nhìn khác, nhà tâm - sinh lý học người Nga - I.P. Pavlov (1849-1936) cho rằng, khi chưa có tiếng nói và chữ viết, con người có thể trao đổi thông tin, tình cảm với nhau bằng “hệ thống tín hiệu thứ nhất”, tức những hành động, cử chỉ hay *ngôn ngữ cơ thể* (Body Language). Sự xuất hiện của ngôn ngữ đóng vai trò như là hệ thống tín hiệu thứ hai (Second sign), phản ánh thế giới một cách trừu tượng hóa, khái quát hóa dựa trên tư duy logic của con người.

Dựa trên những khảo sát thực tế, nhà xã hội học - nhân học người Pháp Pierre Bourdieu trong công trình nghiên cứu *Kinh tế học của các trao đổi ngôn ngữ* (2006, tr. 334-338) khẳng định “ngôn ngữ không chỉ là một công cụ giao tiếp hay thậm chí là công cụ của tri thức, mà còn là một công cụ quyền lực. Một người nói không chỉ để người khác hiểu, mà còn để người ta tin, tuân thủ, tôn trọng và phân biệt với người khác... Giá trị của một ngôn ngữ tùy thuộc vào giá trị của những người nói ngôn ngữ này, tức là vào sức mạnh, quyền uy kinh tế và văn hóa của những người sở hữu ngôn ngữ cụ thể đang nói”. Ở đây, ngôn ngữ được nhìn nhận trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế - xã hội và vị thế chính trị, nó thực sự là một thứ “quyền lực mềm” (Soft power). Một quan niệm tương tự như vậy thực ra đã có trong triết lý dân gian người Việt với những mệnh đề: “Miệng kẻ quan, có gang, có thép”; “Nói ngọt, lọt tận xương”, v.v.

Tiếp cận ngôn ngữ từ phương diện triết học, Nexmeyanov (2002, tr.203) nhận định, “ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu mà nhờ đó con người có thể giao tiếp với nhau, tiến hành nhận thức thế giới và tự nhận thức, bảo quản và truyền đạt thông tin, điều khiển hành vi của nhau. Trong ngôn ngữ, có thể tách biệt hệ thống ký hiệu tự nhiên (ngữ điệu, cử chỉ..., và hệ thống ký hiệu nhân tạo (ngôn ngữ toán học, ngôn ngữ âm nhạc, ký hiệu giao thông)”.

Theo Nguyễn Thiện Giáp (1997, tr.7-24) ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu trong hoạt động giao tiếp xã hội, cùng một lúc *thực hiện các chức năng*: 1) Biểu đạt (thế giới vạn vật, các sự kiện xã hội). 2) Nhận thức - giáo dục (việc dạy học, nhận thức, hiểu biết không thể tiến hành thiếu ngôn ngữ). 3) Giao tiếp (trao đổi tình cảm, truyền đạt thông tin).

3. Mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ

3.1. Những quan niệm điển hình về mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ trong triết học cổ đại

Trong lịch sử, các triết gia luôn dành sự quan tâm nhất định cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ, trong bài viết này tác giả chỉ nêu hai quan niệm điển hình trong triết học cổ đại.

- Quan niệm của Aristotle

Aristotle là người đầu tiên đặt nền móng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ, theo ông, ngôn

ngữ chính là phương tiện để con người biểu đạt tư duy. Mục tiêu triết học của ông là dùng logic ngôn ngữ tự nhiên để đi sâu vào những gì là cơ bản phản ánh sự hiểu biết của con người về thực tại, bao gồm bản chất của các sự vật hiện tượng riêng biệt, bản chất các chủng loài, các quy trình và trạng thái vận động của thế giới; ông không hề quan tâm tới ngôn ngữ giả tạo (mỹ từ, ngôn ngữ trong các kinh sách tôn giáo) nói về những sự vật, hiện tượng vượt ra ngoài giới hạn của triết học, tức những sự vật, hiện tượng không thuộc thế giới hiện thực. Aristotle quan niệm (1974, tr.670) logic học là “công cụ” (organon) để con người có thể diễn tả các sự kiện khoa học bằng ngôn ngữ, cụ thể là bằng các hình thức hoạt động của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy luận. Trên quan điểm đó, ông kết luận rằng, để tư duy đúng, con người cần phải tuân thủ *các quy luật của tư duy và phương thức suy luận*.

Aristotle người có công lớn trong xây dựng lý luận về khái niệm và phạm trù, ông cho rằng, tư duy con người có thể bao quát các sự vật, hiện tượng muôn hình, muôn vẻ của thế giới, khái quát hóa và trừu tượng hóa chúng thành những khái niệm chung nhất gọi là “*Categoria*” (Phạm trù). Sự hình thành các khái niệm, phạm trù như một bước đột phá đặt nền móng cho mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ, bởi vì, các khái niệm, phạm trù đóng vai trò như những phương tiện để con người tư duy, những hình thức để con người nhận thức.

- *Quan niệm của Danh gia* về mối quan hệ giữa danh và thực*

Các học giả phái *Danh gia* vận dụng tư duy logic và phép ngụ biện (Speculative) để bàn về mối quan hệ giữa “danh” (tên gọi sự vật) và “thực” (sự vật cụ thể). Huệ Thi cho rằng, chúng ta thường sử dụng “danh” như một phương tiện để giao tiếp và suy luận. Nhưng thực ra “danh” hoàn toàn có tính siêu hình, còn “thực” thì luôn biến đổi, tương đối. Bởi vậy, khó có thể nhận thức được “thực” một cách chính xác như nó vốn có trong thực tế, hiện thực và nhận thức chỉ có ý nghĩa tương đối. Qua lập luận đó ông đưa ra một số mệnh đề có tính nghịch lý chứng minh cho chủ nghĩa tương đối như sau:

* "Chi đại vô ngoại, vị chi đại nhất, chỉ tiêu vô nội, vị chi tiêu nhất ≈ Lớn đến mức không có gì ở ngoài nữa gọi là lớn nhất. Nhỏ đến mức không có gì ở trong nữa gọi là nhỏ nhất" (Hai mệnh đề trên chỉ liên quan đến danh mà không liên quan đến thực, bởi chúng không phản ánh bất cứ một cái gì cụ thể mà chỉ nói đến cái lớn nhất và nhỏ nhất).

* "Thiên dữ địa ti, sơn dữ trạch bình ≈ trời thấp bằng đất, núi ngang với đầm" (Mọi vật cao thấp đều tương đối)

* *Danh gia* (名家) ra đời cùng thời với các học phái khác trong phong trào “Bách gia tranh minh” (Trăm nhà đua tiếng). Môn phái này thiên về biện luận, nên còn được gọi là *Biện luận gia*. Đại biểu cơ bản là: Đặng Tích, Hoàn Đoàn, Huệ Thi, Công Tôn Long. Tư tưởng cơ bản của học phái được ghi lại trong các bộ sách: “Công Tôn Long tử”, “Lã Thị Xuân Thu”, “Trang tử”. Những tư liệu sử dụng ở đây được trích dẫn từ cuốn “Trung Quốc triết học sử đại cương” của Hồ Thích (2004), tr. 246-256.

* "Nhật phương trung phương nghệ. Vật phương sinh phương tử \approx Mặt trời vừa đứng bóng, vừa xế chiều. Vật vừa sống, vừa chết" (Mọi vật luôn biến dịch, bất thường, hôm nay là sống, nhưng ngày mai là chết)

* "Phương nam vô cùng nhi hữu cùng \approx Phương nam không giới hạn nhưng có hạn" (Phương nam vô hạn với người Trung Quốc, nhưng có hạn với thiên hạ).

* "Kim nhật thích Việt nhi tích lai \approx Hôm nay đi nước Việt mà hôm qua đến (Hôm nay và hôm qua là những danh từ phải xét theo hoàn cảnh. Hôm nay là hôm nay của hôm qua nhưng lại là hôm qua của ngày mai).

* "Ngã chi thiên hạ chi trung ương. Yên chi bắc, Việt chi nam thị giả \approx Ta biết trung ương của thiên hạ, ở phía bắc nước Yên, ở phía nam nước Việt" (Người Trung Quốc xưa quan niệm nước mình là trung tâm của thế giới. Phía bắc có nước Yên, phía nam có nước Việt).

Từ những mệnh đề trên, Huệ Thi chủ trương vạn vật đều tương đối, giữa chúng không có sự khác nhau. Vạn vật biến đổi không ngừng và nằm trong mối quan hệ biện chứng. Vậy nên vạn vật là nhất thể, đã nhất thể thì không còn tình trạng nhất bên trọng, nhất bên khinh mà phải yêu mến tất cả.

Công Tôn Long (tuyệt đối hoá khái niệm chung, tách "danh" ra khỏi "thực". Ông nổi tiếng với luận đề "*Bạch mã phi mã* \approx Ngựa trắng không phải là ngựa" khi đưa ra 3 luận chứng để chứng minh: 1) Ngựa là nói về hình dạng, trắng là nói

về màu sắc, nói về màu sắc không phải nói về hình dạng. Vậy, *ngựa trắng không phải là ngựa*. 2) Khi đòi hỏi ngựa nói chung, chúng ta có thể đem đến ngựa vàng hay ngựa đen, nhưng khi đòi hỏi "ngựa trắng" thì chúng ta không thể đem ngựa vàng, ngựa đen đến. Vậy ngựa vàng, ngựa đen là ngựa, chỉ có thể đem chúng ra khi hỏi ngựa, nhưng không phải là khi đòi hỏi ngựa trắng. Do đó *ngựa trắng không phải là ngựa*. 3) Ngựa cổ nhiên là có màu sắc. Do vậy, có ngựa trắng ví thử có con ngựa không có màu sắc, như vậy chỉ có ngựa thôi làm sao có được ngựa trắng. Cho nên *ngựa trắng không phải là ngựa*. Ngựa trắng là "Ngựa" cộng với "Trắng", *ngựa và trắng không phải là ngựa*. Từ "Bạch mã luận", Công Tôn Long đưa ra một số mệnh đề có tính nghịch lý:

* "*Kê Tam túc* \approx gà ba chân" (gà có chân (1) + có 2 chân = 3).

* "*Hoả bất nhiệt* \approx lửa không nóng (lửa tách khỏi nóng, lửa là khái niệm thì không thể nóng). Ví như viết chữ "lửa" rồi dẫm lên, không thấy nóng.

* "*Luân bát triển địa* \approx Bánh xe không chạm đất (phần chạm chỉ là một phần của bánh, chứ không phải toàn bộ bánh xe).

* Hoàng mã Ly ngư tam \approx Ngựa vàng, bò đen là ba. (Ngựa vàng = 1, bò đen = 1, ngựa vàng bò đen = 1, cho nên 1 + 1 + 1 = 3)

* "Cô câu vị thường hữu mẫu \approx Ngựa mồ côi chưa từng có mẹ" (không có mẹ nên gọi là mồ côi, đã mồ côi thì không có mẹ)

* "Nhất xích chi thủy, nhật thư kỳ bán, vạn thể bất kiệt \approx cái dây một thước, mỗi

ngày cắt một nửa, mãi mãi không thể hết" (cắt một nửa thì vẫn còn một nửa của nửa kia, cứ thế không bao giờ cắt hết tất cả được)

Luận về danh và thực của các nhà triết học Trung Quốc cổ đại mang tính nguy biến phức tạp, nhưng có ý nghĩa phương pháp luận trong việc xác định mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ. Công Tôn Long đã luận về cái "danh" là cái tên gọi mà người ta có thể biết được người gọi ấy muốn chỉ cái gì, không cần phải tiếp xúc đến các vật đó. Vậy thì cái vật đó có thật. Hay đúng hơn là danh để chỉ thực, thực nào danh đó, danh nào thực đó. Sự xuất hiện của Danh gia là thời điểm đánh dấu trình độ tư duy logic của người Trung Quốc cổ đã phát triển cao, chấm dứt thời kỳ triết học chỉ bàn luận những vấn đề đạo đức, chính trị, xã hội, để bước sang lĩnh vực nhận thức luận và logic học, tạo tiền đề cho sự sáng tạo khoa học - công nghệ.

3.2. Mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ - một cái nhìn tổng quát

Bằng phương pháp phân tích văn bản, phương pháp thống nhất giữa phân tích và tổng hợp, giữa quy nạp và diễn dịch, giữa lịch đại và đồng đại, có thể rút ra một số điểm cơ bản nói lên mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ như sau:

- *Logic và ngôn ngữ là sản phẩm sáng tạo của tư duy trừu tượng*, về mặt hình thức, chúng đều là hệ thống ký hiệu chủ quan, nhưng nội dung phản ánh mang tính khách quan, nghĩa là đều phản ánh những tính chất, đặc điểm, quy luật vận động của vạn vật trong thế giới hiện thực. Tuy nhiên, *hệ thống ký hiệu giữa hai loại hình*

tư duy này có những điểm khác biệt nhất định:

Hệ thống ký hiệu logic bao gồm những ký tự nhân tạo, hình thức do các triết gia sáng tạo nên, hệ thống ký hiệu đó có tính ổn định, phổ biến chung cho toàn nhân loại. Ví dụ: Phép hội (a và b) được lý hiệu: $a \wedge b$. Phép tuyển (a hoặc b): $a \vee b$; Quan hệ kéo theo (Nếu P thì Q): $p \rightarrow q$; Tương đương: $a \equiv b$; Phép phủ định: $\neg a$ (không a). Giá trị logic: Chân: T (True); Giả: F (False), v.v.. Đây là một thuận lợi cho việc đọc các tài liệu, giải các mệnh đề logic của những người nghiên cứu môn học này trên toàn thế giới.

Còn *hệ thống ký hiệu ngôn ngữ* thể hiện bằng lời nói, chữ viết mang tính tự nhiên, vô đoán, mỗi quốc gia - dân tộc, tộc người khác nhau có một ngôn ngữ với cách viết, cách đọc và biểu đạt ngữ pháp khác nhau (local language). Đây là một trong những cản trở cho quá trình giao tiếp quốc tế, nên ở mọi quốc gia, việc học ngoại ngữ trở nên cần thiết để thực hiện chức năng đối ngoại.

- *Logic và ngôn ngữ đều có những đơn vị chung như khái niệm, phán đoán, suy luận*. Khái niệm, phán đoán, suy luận là những hình thức tư duy logic cơ bản của logic, chúng có quan hệ mật thiết với từ, mệnh đề, câu trong ngôn ngữ.

Khái niệm và từ. Khái niệm (Concept) được hình thành trên cơ sở những từ, cụm từ có nghĩa xác định. Từ (word) là đơn vị ngôn ngữ đóng vai trò như phương tiện biểu đạt nội dung của khái niệm. Bất kỳ một khái niệm nào cũng được thể hiện

bằng một từ hay cụm từ. Từ là sự thống nhất hữu cơ giữa âm và nghĩa, còn khái niệm là sự thống nhất giữa nội hàm và ngoại diên. Một khái niệm có thể được thể hiện bằng một từ, như “con người”, bằng một cụm từ như “giai cấp công nhân”. Có một số điểm cần lưu ý là trong thực tế có những trường hợp đồng âm dị nghĩa và đồng nghĩa dị âm, nên có thể làm cho con người trong quá trình giao tiếp hiểu sai ý tưởng của nhau nếu không có quy định cụ thể trước. Để phản ánh và giải quyết tình trạng khó khăn này, triết gia người Áo - L. Wittgenstein (1889-1951) đã đề xuất khái niệm “Trò chơi ngôn ngữ” (Linguistic game), theo đó việc giao tiếp giống như một trò chơi, cần ấn định luật chơi (cách dùng từ) trước, nếu không các thành viên trong “cuộc chơi” không hiểu ý nhau.

Trường hợp đồng âm dị nghĩa: Một từ hay một cụm từ diễn đạt nhiều ý nghĩa khác nhau. Tiếng Việt là một trong những ngôn ngữ phức tạp, đa dạng, đa nghĩa, đặc biệt có sự vận dụng từ Hán Việt, nên đôi khi có sự hiểu lầm, nhất là đối với người nước ngoài. Ví dụ: Từ “vải” dùng để chỉ quả vải và vải may quần áo, từ “sư” dùng để chỉ người tu ở chùa và thầy giáo, từ “tử” có thể là chết, là con, từ “tự” có thể là “chùa”, là “chữ”, v.v.. Trong logic hình thức, việc vận dụng các từ đồng âm dị nghĩa để thiết lập phán đoán đã tạo nên các phán đoán có thể hiểu sai nghĩa gốc như: “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”; “Mạ đi nhỏ mạ”...

Trường hợp đồng nghĩa dị âm: Cùng một ý nghĩa có thể có nhiều từ thể hiện. Ví dụ, để chỉ một loại phương tiện thông tin

có “điện thoại”, “telephone”, “mobilphone”. Sự giao lưu ngôn ngữ quốc tế tạo nên hiện tượng dị âm đồng nghĩa ngày càng phong phú như “liên hoan - festivan”; “cắm trại - camping”; “tivi - truyền hình - television”.

Phán đoán và câu. Về phương diện ngôn ngữ, bất kỳ một phán đoán (Judgement) nào cũng được diễn đạt và tồn tại dưới dạng một câu (Sentence) cụ thể *theo mô thức*: “S – P”, trong đó S là chủ từ (Subject); Gạch nối (-) là liên từ, P là vị từ (Predicate), không có phán đoán tách khỏi câu.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, do một số lý do (văn, điệu), nên có những dạng *phán đoán tình lược*, được diễn đạt ngắn gọn mà không tuân thủ theo trật tự và đủ thành phần của một câu. Trường hợp này thường diễn ra trong tục ngữ, thành ngữ. Ví dụ: “Trai tài, gái sắc”; “Cốc mò, cò xơi”; “Hồng nhan, bạc phận”. Phán đoán được diễn đạt bằng câu, nhưng không phải câu nào cũng đều là phán đoán (khẳng định hay phủ định) về một đối tượng. Câu phong phú hơn phán đoán, có những câu dưới dạng câu hỏi (Mấy giờ rồi?), câu mệnh lệnh (Mở cửa ra), câu cảm thán (Trời đẹp quá), câu trần thuật (Trời đang mưa), v.v. không tuân thủ tính logic chặt chẽ của phán đoán.

Suy luận (Deduction). Dựa trên những phán đoán đã xác định giá trị logic (chân-giả), con người tạo ra những phán đoán mới gọi là *suy luận*. Dạng suy luận phổ biến là “*tam đoạn luận*” (Syllogism) trong logic hình thức của Aristotle. Trong

nghiên cứu khoa học, suy luận đóng vai trò quan trọng, nhằm giảm tải quá trình thực nghiệm mà vẫn tạo ra tri thức mới (dựa chủ yếu vào suy luận diễn dịch).

Trong giao tiếp thường ngày và hoạt động sáng tạo văn học con người tuy vận dụng suy luận một cách vô thức nhưng vẫn tuân thủ quy tắc của một suy luận logic. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một điển hình về nghệ thuật ngôn từ, phản ánh mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ. Khi Kiều được anh hùng Từ Hải giải thoát khỏi tình trạng “đa thê” của Thúc Sinh, Nàng mở “phiên tòa” xét xử Hoạn Thư, nhưng bằng sự hoạt ngôn Hoạn Thư đã tự phản biện cho mình: “*Rằng, tôi chút phận đàn bà/ Ghen tuông thì cũng người ta thường tình*”. Nếu khôi phục câu thơ dưới dạng suy luận logic: M là P/ S là M/ Kết luận: S là P (Mọi đàn bà (M) đều ghen (P) / Tôi (S) là đàn bà (M) / nên: Tôi (S) có máu ghen (P). Vậy là, bằng việc hiểu biết bản tính phổ biến vốn có của nữ giới, Hoạn Thư đã tự bào chữa cho mình một cách khá thuyết phục, buộc Kiều phải mở lòng tha bổng.

- *Logic và ngôn ngữ đều vận dụng liên từ và quan tâm đến giá trị chân lý của các mệnh đề, câu, phán đoán, suy luận.*

Liên từ (Conjunction) có chức năng liên kết các từ, cụm từ, khái niệm, mệnh đề, phán đoán, câu trong logic và ngôn ngữ. Trong logic, nếu không vận dụng các liên từ của ngôn ngữ (là, và, hoặc, hay, nhưng, nếu... thì, do đó, cho nên, v.v.) thì không thể thiết lập được các phán đoán và suy luận. Tuy nhiên, liên từ vận dụng

trong logic có tính chặt chẽ, tuân thủ quy tắc hơn trong ngôn ngữ.

Giá trị chân lý (đúng/ sai) của phán đoán, suy luận, câu trong logic và ngôn ngữ là vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm hàng đầu. Trong *Logic truyền thống* (logic lưỡng trị) chỉ chấp nhận hai giá trị loại trừ nhau là chân (T) và giả (F), theo nguyên tắc tổng quát: “Nếu P đúng, thì – P (không P) sai. Trong ngôn ngữ vấn đề giá trị, ý nghĩa của câu còn phụ thuộc cách diễn đạt và ý tưởng của người nói, người viết (hàm ngôn, ẩn dụ). Ngày nay, để khắc phục tình trạng khác biệt này giữa logic và ngôn ngữ, các nhà logic - toán học đã sáng tạo nên *logic đa trị*, *logic mờ*, *logic tình thái*, v.v. như đã nói. Nhờ có những dạng logic “biện chứng” này mà cách nói “mơ hồ”, “nước đôi”, “hàm ngôn”, “ẩn dụ”, “đa nghĩa” trong ngôn ngữ được “giải mã”. Việc giải mã này trong các văn bản, đặc biệt là các văn bản “khó đọc” như “*Kinh Vedas*” (Ấn Độ), “*Kinh Thi*” (Trung Quốc), “*Truyện Kiều*” (Việt Nam), v.v. do một chuyên ngành gọi là “*Hermeneutics*” (Chú giải học, Thông diễn học) đảm nhận.

- *Ngoài những điểm cơ bản như đã phân tích trên, mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ còn thể hiện trong trình độ tri thức và văn hóa của mỗi cá nhân, tầng lớp xã hội.*

Những giai thoại về sự đối đáp của các bậc vĩ nhân như Khổng Tử, Đức Phật Thích Ca, Albert Einstein, v.v. đã chứng minh điều này. Ở công trình *Nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội*, Labov

(2006, tr.204) cho rằng, “giai cấp trung lưu khi nói chú ý nhiều hơn đến cách tổ chức lời nói của mình, có nhiều luận cứ trù tượng hơn, quan điểm khách quan hơn và có sự liên kết logic hơn”. Theo ông, tầng lớp thấp của xã hội khi giao tiếp có xu hướng vận dụng phong cách thân mật, ngôn ngữ thoải mái; còn tầng lớp trung lưu thì có xu hướng dùng ngôn ngữ một cách cẩn thận. Điều này chứng tỏ, con người có trình độ tri thức, văn hóa càng cao thì nói, viết càng “hoạt ngôn” và lập luận logic chặt chẽ hơn. Ở đây thể hiện tính hiệu quả “quy luật từ những thay đổi về lượng (vốn từ vựng) dẫn đến những biến đổi về chất (trình độ nói, viết...) và ngược lại” của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác - Lênin. Quan điểm này có ý nghĩa phương pháp luận to lớn cho việc học ngoại ngữ và tiếng Việt như một ngoại ngữ - đó là cần học nhiều từ mới để làm “vốn từ vựng” nhằm củng cố các kỹ năng: Đọc, Viết, Nghe, Nói.

4. Kết luận và kiến nghị

Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ cho thấy, cả logic và ngôn ngữ đều dựa trên nền tảng tư duy, nói cách khác, tư duy là nhân lõi quy định nội dung, cách thức suy nghĩ và phát ngôn của mỗi cá nhân. Người càng có tư duy sâu, sắc sảo, hiểu biết rộng thì càng hoạt ngôn, ăn nói mặn mà, có duyên.

Tư duy là bản tính có hữu, là hiện tượng tâm - sinh lý của con người, quá trình tư duy không diễn ra một cách vô thức, tùy tiện mà tuân thủ các quy luật logic, dù chủ thể tư duy có ý thức được

điều đó hay không. Nhưng không phải tự nhiên con người biết về các hình thức và quy luật đó. Muốn sử dụng chính xác và sáng tạo các hình thức và quy luật tư duy logic thì phải nghiên cứu, vận dụng chúng thường xuyên. Con đường ngắn nhất và hữu hiệu để thực hiện điều đó là nghiên cứu logic.

Nghiên cứu logic sẽ góp phần nâng cao trình độ tư duy và năng lực vận dụng ngôn ngữ, giúp người học có khả năng phân tích cấu trúc, hình thức của tư duy và ngôn ngữ. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hoàng Phê trong công trình *Logic - Ngôn ngữ học* (2008, tr.182) đã nhận xét: “Nếu có một logic của ngôn ngữ tự nhiên, thì vấn đề đặt ra là cần vận dụng một cách tổng hợp các phương pháp logic học, phát hiện và miêu tả nó. Công việc sẽ có một ý nghĩa không nhỏ về lí thuyết cũng như thực tiễn, góp phần giải quyết một nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học, đồng thời cũng góp phần soi sáng một số vấn đề logic học. Nhưng đây là một công việc cực kì khó khăn và lâu dài, đòi hỏi một sự cộng tác giữa hai ngành khoa học, ngôn ngữ học và logic học. Phải chăng đó chính là nhiệm vụ của một bộ môn có tính chất liên ngành đang cần xây dựng, *logic - ngôn ngữ học*”.

Những phân tích trên cho thấy: nhìn từ góc độ logic và ngôn ngữ học thì tư duy logic không chỉ có vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức mà còn có ý nghĩa to lớn trong hoạt động và giao tiếp ngôn ngữ. Các hình thức tư duy trù tượng (khái niệm, phán đoán, suy luận) vừa là hình thức cơ bản của nhận thức,

vừa là phương tiện truyền tải thông tin khoa học, giúp con người nắm bắt những dấu hiệu bản chất của các đối tượng phản ánh, để nhận thức thế giới sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Hiểu rõ phương diện triết học của các hình thức tư duy trừu tượng giúp con người tránh được những lỗi logic trong tư duy. Hiểu rõ phương diện ngôn ngữ của các hình thức tư duy trừu tượng, giúp con người có thể so sánh với các đơn vị ngôn ngữ khác, thấy hết giá trị từ vựng, giá trị ngữ nghĩa của khái niệm, phán đoán, tránh được những sai lầm khi diễn đạt, trình bày một vấn đề nào đó trong khoa học và cuộc sống.

Qua việc nhìn nhận mối quan hệ giữa logic và ngôn ngữ, tác giả bài viết đề xuất quan điểm: Trường Đại học Hà Nội cần đưa môn logic vào chương trình giảng dạy với tính cách là một *môn học tự chọn* (Elective Subject). Làm được như vậy, sẽ giúp sinh viên hiểu một cách sâu sắc hơn về nguồn gốc, bản chất của ngôn ngữ, mối quan hệ giữa tư duy logic và ngôn ngữ, rèn luyện cho họ kỹ năng thực hành các thao tác logic về khái niệm, kỹ năng so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ, thói quen và trình độ thiết lập các khái niệm, phán đoán, suy luận. Từ đó việc học tiếng nước ngoài và tiếng Việt như một ngoại ngữ sẽ trở nên thú vị, hiệu quả và khoa học hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle (1974), *Các tác phẩm*, gồm 4 tập, Nxb. Tư tưởng, Matxcova (Tiếng Nga).
2. Phạm Văn Dương (2007), Logic mờ và ứng dụng của nó trong trí tuệ nhân tạo, *Triết học*, số 7.
3. F. de Saussure (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học Đại cương*, Nxb. Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết (1997), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục.
5. Labov (2006), *Nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội*, in trong sách “Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội - một cách tiếp cận liên ngành”, Nxb. Thế giới, tr.183-206.
6. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia.
7. E.E. Nexmeyanov - chủ biên (2002), *Triết học: Hỏi và đáp*, Nxb. Đà Nẵng.
8. Pierre Bourdieu (2006), *Kinh tế học của các trao đổi ngôn ngữ*, in trong sách “Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội - một cách tiếp cận liên ngành”, Nxb. Thế giới, tr.330-355.
9. Hoàng Phê (2008), *Logic - Ngôn ngữ học*, in trong “Tuyển tập Ngôn ngữ học”, Nxb. Đà Nẵng.
10. Hồ Thích (2004), *Trung Quốc triết học sử đại cương*, Nxb. Văn hóa thông tin.
11. V.N. Voloshinov (2015), *Chủ nghĩa Mác và triết học ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Lê Công Sự (2012), *Ngôn ngữ và Văn hóa*, Nxb. Văn học.
13. Lê Công Sự (2013), *Ngôn ngữ với tư cách là phương tiện của quyền lực mềm*, *Khoa học Ngoại Ngữ*, số 38, tr.155-163.